

CHỮ VIẾT TIẾNG VE¹**BÙI ĐĂNG BÌNH²**

Abstract: Ve is the autonym of an ethnic minority group in the mountainous commune of Đắc Pring in Đà Nẵng city. The population of this group is more than 2,000 native speakers, and this language belongs to the Bahnaric language family. In this paper, Ve writing was developed which was based on the Vietnamese script with the addition of two letters, *j* and *w*. The study first analyses the concept of ‘writing’ and describes the nature of writing systems in the world throughout history. A preliminary Ve orthography is then proposed which focused on how to write different types of words in the Ve language. Data were collected during three fieldwork trips (2020, 2023, 2025) as part of three linguistic research projects funded by the Institute of Linguistics, Vietnam Academy of Social Sciences: (1) *Investigating Jeh - Trieng Vowels System (A Case Study of the Ve Language in Nam Giang District, Quang Nam Province (2020))*; (2) *A Phonological Study of Ve across its Villages in Dak Pre and Dak Pring Commune, Nam Giang (2022)*; and (3) *Developing a Writing System for the Ve Language in Nam Giang District (2025)*.

Từ khoá: *Ethnic minorities languages, orthography, Ve ethnic language, Vietnamese, writing*

1. Đặt vấn đề

Người Ve hiện nay sinh sống ở hai nước Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam họ định cư ở hai xã Đắc Pre và Đắc Pring huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam cũ và từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 đến nay hai xã này sáp nhập làm một thành xã Đắc Pring thành phố Đà Nẵng. Ở Lào họ định cư ở bình nguyên Bôlôven ở phía nam hạ Lào.

Chúng tôi làm chữ viết tiếng Ve dựa theo chữ viết tiếng Việt vì các lí do sau:

Thứ nhất, tiếng Ve cho đến nay chưa có chữ viết và tiếng Ve viết.

Thứ hai, người Ve mong muốn viết tiếng Ve nhưng không biết viết thế nào đặc biệt là viết những âm vị tiếng Ve không có ở trong tiếng Việt.

Thứ ba, tiếng Ve được xác định là một ngôn ngữ và nó là một ngôn ngữ Bahnar tây (theo [11], [8]) hoặc là một ngôn ngữ thuộc nhóm Suoi [10], còn tiếng Gié là một ngôn ngữ Bahnar bắc, nhóm Môn - Khmer, ngữ hệ Nam Á; Bhnong được coi là một nhóm Gié; tiếng Triêng là một ngôn ngữ thuộc nhóm Bahnar ở trong các ngôn ngữ Bahnar hoặc là một ngôn ngữ Bahnar Tây mặc dù năm 1979 Tổng cục Thống kê gộp cả bốn nhóm Gié, Triêng, Ve, Bhnong vào thành một dân tộc Gié - Triêng mã số 27 ở trong danh mục 54 dân tộc Việt Nam.

¹ Bài viết là sản phẩm của Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở năm 2025 “*Nghiên cứu xây dựng chữ viết ghi tiếng Ve ở huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam*”, Viện Ngôn ngữ học là tổ chức chủ trì. Mã số nhiệm vụ NNH/NV/2025-12.

² Viện Ngôn ngữ học; Email: bdbinhlinguistics@gmail.com

Thứ tư, chữ viết tiếng Việt là chữ viết ghi âm vị và đây là loại chữ viết văn minh nhất, tiến bộ nhất, khoa học nhất trong số các hệ thống chữ viết đã có ở trên thế giới. Cho đến nay có tất cả sáu loại hình chữ viết: *chữ viết hình vẽ* hay *chữ viết tượng hình* (pictogram, pictography), *chữ viết ghi từ* (logogram, logography), *chữ ghi âm tiết*, *chữ viết ghi phụ âm* (ajab), *chữ viết ghi âm vị* (phonogram, phonography) mà bắt đầu là chữ viết tiếng Hi Lạp cổ. Người Hi Lạp cổ đã mượn chữ viết ghi phụ âm và cải biến cho phù hợp với các đặc điểm của tiếng Hi Lạp của họ lúc đó. Chữ viết ghi âm vị sau này được người Romans mượn lại và chế tạo thành chữ Latin như ngày nay. Chữ viết ghi âm vị phát triển qua hai giai đoạn, bắt đầu từ chữ viết ghi phụ âm sau đến chữ viết ghi cả phụ âm lẫn nguyên âm và các đơn vị ngôn ngữ khác như thanh điệu.

Chữ viết tiếng Ve được chúng tôi đề nghị ở trong bài viết này về nguyên tắc có thể theo một trong sáu loại chữ viết mà loài người hiện có hoặc đồng thời làm cả sáu loại chữ viết này cho tiếng Ve. Tuy nhiên, chúng tôi xây dựng bộ chữ viết tiếng Ve dựa theo bộ chữ viết tiếng Việt cộng thêm hai chữ *j* và *w* bởi vì chữ viết tiếng Việt là loại chữ viết ghi âm vị và đây là loại chữ viết văn minh tiến bộ nhất và khoa học nhất trong số sáu loại chữ viết mà loài người hiện có. Nó ghi lại các bình diện cấu trúc ngôn ngữ từ ngữ âm đến ý nghĩa và cả ngữ pháp của từ.

2. Phương pháp

2.1. Tư liệu

Tư liệu dùng để làm chữ viết tiếng Ve được lấy từ ba nguồn:

Nguồn 1: Bộ chữ viết tiếng Việt với 29 chữ cái là *a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, k, l, m, n, o, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, u, v, x, y* và hai chữ cái Latin *j* và *w*.

Nguồn 2: Hệ thống âm vị tiếng Ve ở xã Đắc Pring thành phố Đà Nẵng hiện nay (xã Đắc Pre và Đắc Pring huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam cũ)

Nguồn 3: Chính tả tiếng Ve là bộ quy tắc viết các từ của tiếng Ve vì từ có cả ba bình diện ngữ âm, ý nghĩa và ngữ pháp. Nhìn từ dưới lên, hình thức ngữ âm của từ được cấu tạo tầng bậc bắt đầu từ hệ thống âm vị lên đến hệ thống âm tiết. Ý nghĩa của từ là căn cứ để phân tách các từ khác nhau ra ở trong ngữ lưu. Ngữ pháp tiếng Ve với các phương thức cấu tạo từ khác nhau cũng được phản ánh trong cách viết từ dưới hình thức viết rời từng từ, viết liền và vừa viết rời vừa viết liền.

Tư liệu tiếng Ve được chúng tôi thu thập ba lần trong ba năm 2020, 2023, 2025 ở xã Đắc Pring thành phố Đà Nẵng hiện nay (vốn là hai xã Đắc Pre và Đắc Pring huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam trước đây).

2.2. Cộng tác viên

Cộng tác viên là người cung cấp tư liệu tiếng Ve là những người Ve bản ngữ bao gồm cả nam và nữ, 20 tuổi trở lên. Tại mỗi địa điểm điều tra, chúng tôi chọn một người Ve. Họ giao tiếp thông thạo hai ngôn ngữ Ve và Việt.

2.3. Phương pháp

- *Phương pháp hỏi*: Chúng tôi thiết kế bảng hỏi bằng tiếng Việt và trực tiếp hỏi người Ve những từ/ ngữ tương ứng của tiếng Ve và dùng các chữ cái ngữ âm quốc tế phiên bản năm 2018 (International Phonetic Alphabet - IPA version 2018) để ghi. Bảng hỏi bao gồm các trường từ vựng - ngữ nghĩa cơ bản, ví dụ, các từ chỉ các hiện tượng tự nhiên quen thuộc *trời, đất, mây, mưa, nắng, gió, nước,...*, các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể *đầu, mắt, mặt, chân, tay, da, thịt, xương, máu, lưng, bụng, ...*, các từ chỉ số đếm *một, hai, ba, bốn, năm,...*, các từ chỉ màu sắc cơ bản *đen, trắng, xanh, đỏ,...*, các từ chỉ tính chất,

trạng thái quen thuộc *nóng, lạnh, mát, dài, ngắn, gần, xa, cao, thấp, nông, sâu, khó, dễ*,..., các từ chỉ hoạt động, quá trình quen thuộc *đi, đứng, cười, nói, khóc, chơi, làm, trồng, ăn, uống, ngủ, đánh, yêu, hôn, ngủi*,... . Phương pháp này dùng để thu thập tư liệu tiếng Ve.

- *Phương pháp thử và sai*: Chúng tôi cố ý phát âm sai những từ tiếng Ve sai cả về cấu tạo, ý nghĩa, và ngữ pháp và nói những từ sai cho người Ve nghe để họ sửa chữa lại thành đúng. Phương pháp này để làm sạch tư liệu tiếng Ve đầu vào.

- *Phương pháp miêu tả* bằng cảm thụ thính giác để phân tích hệ thống ngữ âm tiếng Ve.

- *Phương pháp so sánh* để chỉ ra tương đồng và khác biệt giữa hai hệ thống âm vị tiếng Ve và tiếng Việt cũng như mối quan hệ âm - chữ của tiếng Việt từ đó xác lập chữ viết tiếng Ve.

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp* để trình bày các kết quả nghiên cứu thành bài.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Bộ chữ viết tiếng Ve

Chữ viết tiếng Ve với 32 chữ cái đã được xác định là *a, ă, â, b, c, d, đ, e, ê, g, h, i, j, k, l, m, n, o, ơ, ô, ơ, p, q, r, s, t, u, ư, v, x, y, w* và từ đây 62 tổ hợp chữ (gồm 43 tổ hợp hai chữ, 16 tổ hợp ba chữ, 03 tổ hợp bốn chữ) được tạo ra để viết các âm và các tổ hợp âm của tiếng Ve *iê, ie, uô, ua, bh, đh, tr, ch, chh, gg, pp, tt, th, kkh, kh, qm, qn, qnh, qng, qngh, nh, ng, ngh, mm, nn, nnh, qr, ph, pph, gi, qv, qw, qj, ql, ll, bl, bhl, br, bhr, gl, gr, cl, tl, cql, cr, hđh, hl, hnh, hqnh, hm, hn, hng, hngh, hnr, hv, nnr, pl, pr, hgl, ih, iq, uq*. Cụ thể và chi tiết về chúng được trình bày ở trong các phần ở dưới đây.

3.1.1. Chữ viết các nguyên âm tiếng Ve

Chúng tôi dùng các chữ viết các nguyên âm của tiếng Việt làm thành các chữ viết các nguyên âm tiếng Ve. Tiếng Ve có 15 nguyên âm, trong đó có 12 nguyên âm đơn và 02 nguyên âm đôi /i e ie/ ε a ă ư ơ ơ u o uo ơ a / [2]. Chúng tôi dùng 11 chữ của tiếng Việt làm thành 11 chữ của tiếng Ve để viết 11 nguyên âm đơn tiếng Ve (xem Bảng 1). Chúng tôi làm thế vì cả hai ngôn ngữ Việt và Ve đều có 11 nguyên âm này: /i e ε a ă ư ơ ơ u o ơ/.

Hai nguyên âm đôi của tiếng Ve trong đó có một nguyên âm có hai biến thể [ie]/ [iε] và /uo/ thì chúng tôi dùng bốn tổ hợp chữ của tiếng Việt *iê* và *ie, uô* và *ua* để viết, trong đó, *uô* và *ua* dùng để viết một nguyên âm đôi: *ua* dùng để viết nguyên âm đôi này trong các âm tiết mở của tiếng Ve còn *uô* để viết các nhóm âm tiết khác, đó là, các âm tiết nửa mở, các âm tiết nửa khép, các âm tiết khép. Chúng tôi theo triệt để cách viết của tiếng Việt: nguyên âm có hai biến thể [ie]/ [iε] chúng tôi dùng hai tổ hợp chữ *iê* và *ie* để ghi trong khi tiếng Việt dùng ba tổ hợp *iê, ie, ia* để ghi. Lí do là tiếng Việt có vần *ie* xuất hiện trong các âm tiết mở và tiếng Việt dùng tổ hợp chữ *ia* để ghi nguyên âm đôi /ie/ trong các âm tiết mở còn tiếng Ve không có và đây là lí do chúng tôi không dùng tổ hợp chữ *ia*. Còn trường hợp nguyên âm /uo/ chúng tôi dùng hai tổ hợp chữ *uô* và *ua* vì lí do trong tiếng Ve cũng có nguyên âm /uo/ xuất hiện trong âm tiết mở giống tiếng Việt và chúng tôi dùng tổ hợp chữ *ua* dùng để ghi nguyên âm đôi /uo/ trong âm tiết mở.

Bảng 1. 11 kí tự chữ viết tiếng Việt được mượn làm thành 11 chữ của tiếng Ve để viết 11 nguyên âm tiếng Ve

Chữ Việt	i	ê	e	a	ă	ư	ơ	â	u	ô	o
Nguyên âm tiếng Ve	/i/	/e/	/ε/	/a/	/ă/	/u/	/ɤ/	/ɛ/	/u/	/o/	/ɔ/
Ví dụ từ tiếng Ve	tí	ɽe	p ^h ε	ka	său	tuu	pɽt	pɽt	luc	hoc	rɔt
Nghĩa tiếng Việt	tay	vợ	gạo	(con) cá	thầy	say	nắm	tai	bọn, chúng	húp (cháo)	rét, lạnh

Một chữ có thể được dùng đi dùng lại nhiều lần để viết nguyên âm của tiếng Ve xuất hiện trong nhiều bối cảnh ngữ âm khác nhau dù ở tiền âm tiết hay ở âm tiết chính và dù nó đóng vai gì (làm âm chính hay âm cuối), ví dụ:

Bảng 2. Quan hệ âm - chữ trong âm tiết chính và tiền âm tiết tiếng Ve

STT	Nguyên âm Ve	Từ âm vị học tiếng Ve	Từ chính tả tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
1	/i/	ti	tí	tay
2	/e/	pet	pêť	trông
3	/ɛ/	ɛp (haoj)	ɛp (haoj)	mang (cá)
4	/a/	vac	vac	xa
5	/ã/	ăuu	ăuu	tôi - từ xưng hô ngôi 1, số ít
6	/tu/	mut	murt	vào
7	/ɣ/	tɣp	tɔp	(số) 1
8	/ɤ/	pacɤp / cɤp	pacâp / câp	đoán
9	/u/	sut	sut	(con) ong
10	/o/	kamoc / kmoc	kamôc / kmôc	ma
11	/ɔ/	tɔp	tɔp	túi
12	/a ³ /	krak	krôk	(con) bò
13	/ie/	tieʔ	tiêʔ	theo, đuôi
14	/iɛ/	liem	liem	đẹp, tốt
15	/uo/	puot (sɔk)	puôt (sok)	búi (tóc)
		luo	lua	trêu

Đến đây, 11 chữ này của tiếng Ve được chúng tôi dùng tiếp để viết các biến thể của 11 nguyên âm tiếng Ve. Các chữ của tiếng Ve được dùng đi dùng lại để vừa viết các nguyên âm vừa viết các biến thể của một số nguyên âm của tiếng Ve.

Ghi chú: Các ví dụ in đậm trong bài là từ tiếng Ve ở Dak Pring, còn in thường là ở Dak Pre.

Bảng 3. Các biến thể của nguyên âm tiếng Ve

STT	nguyên âm	Biến thể	Các chữ tiếng Việt	Các từ âm vị học tiếng Ve	Các từ chính tả tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
1	/i/	[i]	i	sit, kapiw, ɣiŋ	sit, kapiw, ɣiŋ	hút (thuốc), (con) trâu, xương
		[e]	ê	set	sêť	hút (thuốc)
		[ie]	iê	piew, ɣieŋ, piɛŋ	piêw, ɣiêŋ, piêŋ	(con) trâu, xương, trên
2	/e/	[e]	ê	cem, plem, ɸeh	cêm, plêm, ɸêh	(con) chim, (con) vắť, (con) rắť
		[ɛ]	e	cɛm, plɛm, ɸɛh	cem, plem, ɸeh	(con) chim, (con) vắť, (con) rắť
3	/ɛ/	[ɛ]	e	tapeh	tapeh	(số) bảy/bắť
		[e]	ê	peh	pêh	(số) bảy/bắť
4	/tu/	[tu]	ư	uʔ, cum	uʔ, cum	ừ/ờ, hôn
		[ɣ]	ơ	ɣʔ	ơʔ	ừ/ờ
		[u]	u	cum	cum	hôn
5	/ɤ/	[ɤ]	â	pacɤw	pacâw	ốc, hén
		[ã]	ã	căw	căw	ốc, hén

³ Lý do chúng tôi viết nguyên âm /a/ của tiếng Ve thứ tự số 12 trong Bảng bằng chữ o cộng dấu mặt trăng đặt ở trên ố theo cách viết hai chữ e và ê trong tiếng Việt. Hai nguyên âm này đều là các nguyên âm hàng trước, khác nhau về độ mở và chúng được viết phân biệt nhau bằng dấu mũ ^ đặt ở trên nguyên âm e thành hai chữ khác nhau e và ê, tức là, chữ ê là một tổ hợp của chữ e cộng dấu mũ ^. Trong tiếng Ve, hai nguyên âm /ɔ/ và /a/ cũng cùng hàng sau nhưng vì nguyên âm /a/ thấp hơn nguyên âm /ɔ/ nên ngược lại chúng tôi dùng kết hợp chữ o cộng dấu mặt trăng đặt ở trên ố.

6	/ă/	[ã]	ă	măt haŋăj	măt haŋăj	mặt trời
		[ɤ]	â	măt ɤʃj	măt ɤj	mặt trời
7	/u/	[u]	u	muj, luk, ɲuj	muj, luk, ɲuj	(số) một, bùn, khói
		[uo]	uô, ua	muoj, luok, ɲuoj	muôj, luôk, ɲuôj	(số) một, bùn, khói
8	/o/	[o]	ô	oh, oʔ, ɲoŋ, ploʔ (păr)	ôh, ôʔ, pôn, plôʔ (păr)	cát, bú, hông
		[ɔ]	o	ɔh, ɔʔ, ɲɔŋ	oh, ɔʔ, ɲoŋ	cát, bú, hông
		[a]	ố	plak	plôk	lột (da)
9	/ɔ/	[ɔ]	o	bom, [ɔŋ, koh, ɣoh	bom, [ɔŋ, koh, ɣoh	củ/khoai, khiêng (bằng đòn), bằm, chặt
		[uo]	uô, ua	buom, [tuɔŋ	buôm, [tuôn	củ/ khoai, khiêng (bằng đòn)
		[a]	ố	kah, ɣah, saŋ, kaʔ	kôh, ɣôh, sôŋ, kôʔ	bằm, chặt, chém, lưng/ mu
10	/ie/	[ie]	iê	ɣlieŋ, tieʔ, liem	ɣliên, tiêʔ, liêm	lừm, theo/đuôi, đẹp
		[ie]	ie	ɣlieŋ, tieʔ, liem	ɣlieŋ, tieʔ, liem	lừm, theo/đuôi, đẹp
11	/uo/	[uo]	uô, ua	puon, [tuoh, puon, haɲuol	puôn, [tuôh, puôn, haɲuôl	(số) bốn, cát, (số) bốn, cuộn (chiều)
		[oa]	oa	pɔan, coah, pɔan, ɲɔar	poan, coah, poan, ɲoar	(số) bốn, cát, (số) bốn, cuộn (chiều)
		[wa]		ɲăj swan	ɲăj swan	hôm trước hôm kia
		[ɔ]	o	jɔt	jot	nhỏ (răng)
		[uɔ]	uo	ruot, kuɔj, (kleh) puoh	ruot, kuoj, (kleh) puoh	mua, gáy (bộ phận cơ thể), (bắp) chân

3.1.2. Các chữ ghi các phụ âm và các biến thể của một số phụ âm tiếng Ve

Các chữ và các tổ hợp chữ viết các phụ âm của tiếng Việt được chúng tôi mượn để làm thành các chữ và các tổ hợp chữ của tiếng Ve để viết các phụ âm đơn, biến thể của một số phụ âm đơn, các tổ hợp phụ âm, biến thể của một số tổ hợp phụ âm của tiếng Ve. Tuy nhiên, hai hệ thống phụ âm của hai ngôn ngữ Ve và Việt khác nhau đáng kể, vì vậy, theo cách đặt chữ và tổ hợp chữ để viết các phụ âm của tiếng Việt chúng tôi tạo ra nhiều chữ và tổ hợp chữ của tiếng Ve để viết các phụ âm đơn, các biến thể của một số phụ âm đơn, các tổ hợp phụ âm, các biến thể của một số tổ hợp phụ âm của tiếng Ve mà tiếng Việt không có. Khác biệt thứ nhất là số lượng các phụ âm. Tiếng Ve hiện nay có 63 phụ âm và tổ hợp phụ âm làm âm đầu các từ, trong đó, 42 phụ âm đầu đơn và 21 tổ hợp phụ âm đầu (gồm 19 tổ hợp hai phụ âm và 02 tổ hợp ba phụ âm) và 14 phụ âm đơn và 03 tổ hợp phụ âm làm âm cuối. Khác biệt thứ hai là về tổ hợp phụ âm: tiếng Ve có tổ hợp phụ âm (tổ hợp hai phụ âm, tổ hợp ba phụ âm) còn tiếng Việt toàn dân thì không có.

Sự phong phú và phức tạp của hệ thống phụ âm tiếng Ve và các chữ, các tổ hợp chữ tiếng Ve được tạo ra để viết chúng được trình bày ở trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Hệ thống phụ âm và biến thể của chúng trong tiếng Ve và cách viết (dấu “+” chỉ “có”)

STT	Phụ âm/ tổ hợp phụ âm tiếng Ve	Vị trí của các phụ âm và tổ hợp phụ âm tiếng Ve		Chữ viết tiếng Ve	Từ chính tả tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
		Đầu từ	Cuối từ			
1	/p/	+		p	pe	(con) dê
			+		lip (măt)	mù (măt)
2	[b]	+		b	bar	(số) 2
	[ɸ]	+			bh	bheh / bheh
3	/t/	+		t	teh, taur	kêu, rít
			+		t	lot

4	[d]	+		đ	đak	nước
	[ɗ]	+		đh	đhɤh; đhoh	sóm; cho, tặng
5	/t/	+		tr	trom; tram; truɲ	lỗ; hổ; đường đi
6	/c/	+		ch	chiw, chiɲ, choʔ	đi, có, về
			+	ch	vach	xa
7	/j/	+		chh	chhoɲ, chhɤw	chân, (số) 6
8	/k/	+		c	coɲ; cɔn	đực, trống; con
				k	kial, kiet, rakeʔ	gió, ngựa, gậy
				q	sɔk qwaj, qwaj (ti), caqwar / qwar	bòm ngựa, vẫy (tay), khoét
			+	c	dac, ôc	nước, lợn/ heo
9	/ʔ/		+	q	zaq; ziq jɔq	già, bà; sợ, hãi
10	/g/	+		gg	ggɔ, ggaʔ	buốt, tham
11	/p/	+		pp	ppâr	bay (động từ)
12	/t/	+		tt	tteh, tteʔ	nói, khác
13	/tʰ/	+		th	thu, thot	(gió) thổi, (mồm) thổi
14	[kʰ]	+		kkh	kkhwat	huýt sáo
15	[χ]	+		kh	khiɲ / khiɲ	xương
16	/m̥/	+		qm	qmie	mưa
17	/n̥/	+		qn	qnaw	mới
18	/ɲ/	+		qnh	qnhuj / qnhuoj	khói
19	/ŋ/	+		qng	taqngăj, qngam	ngồi, ngọt
				qnggh	qnghew	(bên) trái
20	/m/	+		m	mɤk, măt năj	ngủ, mặt trời
			+	m	ɓom	mồm
21	/n/	+		n	nɔʔ, nɤk, naʔ	thích, núi, đùng
			+	n	un, lien, kaon	lửa, tiền, hỏi
22	/ɲ/	+		nh	nhit (mắt), nhiet	nhảm (mắt), lẫn
			+	nh	pěnh / pěnh	bản
23	/ŋ/	+		ng,	mangaj	người
				nggh	hangheɲ	quét (lá, nhà)
			+	ng	yung	đánh, gõ
24	/m̥/	+		mm	mmɤk	ngủ
25	/n̥/	+		nn	nnɤm, nnɤh	áp, vay
26	/ɲ/	+		nnh	nnhah	nhai
27	/r/	+		r	rieh, raɲ, rɔk ɓɔ	rễ, hoa, lõi ngô
			+	r	vâr, pɔr	gió, com
28	/ʔ/	+		qr	haqrok; qraʔ	ăn, nắp; gân
29	/w/			o	ɲao	mới
			+	u	ciu, kadɤu	đi; chạy
30	[f]	+		ph	ɗɔ phac	nói thầm
	[pʰ]	+		pph	ppham	máu
31	/s/	+		x	xoh, xor, xor	thưa, mù, mùi
32	/s̥/	+		s	sɔʔ	(buổi) sáng
33	/h/	+		h	ha	ở, tại, chỗ
			+	h	năj jaɗoh / ɗoh	mai, ngày mai
34	/v/	+		v	ravăɲ, văr	(con) nặng, gió

35	/z/	+		d	đor, đýt	làng, mười
36	/ẓ/	+		gi	giaʔ, giah	già, lấy (vợ)
37	/ɣ/	+		g	gǎŋ	(chó, trâu) đực
38	/ɣ̣/	+		qv	taqviek	khêu (óc)
39	/w/	+		w	wǎj, kawǎr	ở, bám
40	/j/	+		j	ciw jɔk, jaliw	đi đón, (con) đĩa
			+	i	kwai (ti), ḥai	vẫy (tay), xa
			+	y	kaṿỵ (ti), kḷỵ	vẫy (tay), buổi
41	/ʉ/	+		qw	qwak (ti), qwǎr	kê (tay), ngoáy
42	/j/	+		qj	qjaʔ	cầm (động từ)
43	/l/	+		l	luh, loh	cụt, ia
			+	l	ṭḷ, ḳḷ, caal	đu, đầu, cười
44	/ḷ/	+		ql	qlɔŋ	cây
45	/ḷ/	+		ll	(tɛh) llɣʔ	(nói) ngược
46	[bl]	+		bl	blak blom	giun đũa
	[ḅl]	+		bhl	bhleak	(con) vệt
47	[br]	+		br	brwaʔ, brek	phát (rẫy), ót
	[ḅr]			bhr	bhṛỵj	đất
48	ɣl	+		gl	gleh, glɛʔ/ galeʔ	mệt, lừa
50	ɣr	+		gr	gṛỵm, graŋ	sấm, núi
51	[kl]	+		cl	clem / clem, claŋ	gan, điều hâu
	[ṭl]	+		tl	tluk	mây
52	ḳḷ	+		cql	kqluh	sôi
53	kr	+		cr	crak	(con) bò
54	ḥḍ	+		hdh	hdhɣl (ḳḷ)	gối (đầu)
	hl	+		hl	hlɔŋ, hla	sao (danh từ), lá
55	ḥɲ	+		hnh	hnḥỵŋ	rừng
56	ḥɲ̣	+		hqnh	hqnhɛl	kiếng (chân)
57	hm	+		hm	hma (cɔ)	bọ (chó)
58	hn	+		hn	hnuoŋ	(đòn) khiêng
59	ḥɲ	+		hng	hng̣ỵj (ḥɛh)	nọc (rắn)
				hng̣h	hng̣hɛŋ	quét (lá, nhà)
60	hnr	+		hnr	hnrɔh (ti)	bê bão (tay)
61	hv	+		hv	hvil	quên
62	ɲr	+		nnr	hmuʔ nnrɔp	xếp
63	pl	+		pl	pleŋ	trời
64	pr	+		pr	praŋ	sậy
65	ḥyl	+		hgl	hglǎm	ở trong
66	/ʔ/		+	q	meq	bé/ nhò/ con
67	/w/		+	o	meo, ɲao	(con) mèo, mới
				u	kapiu	(con) trâu
68	jh		+	ih	ḥuih	lược
69	j̣ʔ		+	iq	yabaiq	gãi
70	wʔ		+	uq	jaʔ ẓx̣uq jaʔ koʔ	nhắc đi nhắc lại

Ghi chú:

- 1) Cột **Chữ viết tiếng Ve** có hai nhóm chữ và tổ hợp chữ trong đó một nhóm viết thường và một nhóm viết đậm. Nhóm viết thường là nhóm có ở trong cả hai ngôn ngữ Việt và Ve còn nhóm viết đậm là nhóm chỉ có ở trong tiếng Ve do chúng tôi đặt.
- 2) Một âm vị phụ âm với hai biến thể [b] và [ɓ] trong đó biến thể [b] giống phụ âm tương ứng trong tiếng Việt nên chúng tôi đặt chữ **b** còn biến thể [ɓ] có đặc điểm chất giọng thờ nên dùng tổ hợp chữ **bh** bởi vì nhiều ngôn ngữ khác ở xung quanh tiếng Ve cũng có âm này và được viết bằng tổ hợp chữ **bh**, ví dụ, tiếng Gié, tiếng Trieng, tiếng Bhnong, tiếng Cotu.
- 3) Phụ âm /ɟ/ được chúng tôi viết bằng tổ hợp ba chữ cái **chh** để phân biệt với phụ âm /c/ được viết bằng tổ hợp hai chữ ch. Đây là hai phụ âm có cùng vị trí phát âm nhưng khác nhau về thanh tính trong đó /c/ là phụ âm vô thanh còn /ɟ/ là phụ âm hữu thanh.
- 4) Chúng tôi dùng ba chữ **c, k, q** tiếng Việt để viết phụ âm đầu /k/ xuất hiện trong các kết hợp khác nhau với phần còn lại của từ và phụ âm cuối /k/ trong tiếng Ve. Ở đây chúng tôi hoàn toàn theo cách viết của chữ viết tiếng Việt.
- 5) Chúng tôi dùng chữ **q** để viết âm cuối tắc họng vô thanh /ʔ/ bởi vì nhiều ngôn ngữ ở xung quanh tiếng Ve cũng viết thế, ví dụ, tiếng Cotu, tiếng Bhnong.
- 6) Chúng tôi dùng một chữ hai lần để viết những phụ âm của tiếng Ve mà tiếng Việt không có, ví dụ, **gg** viết phụ âm /g/, **pp** để viết phụ âm /p/, **tt** để viết phụ âm /t/. Đây cũng là một cách đặt chữ của chữ viết tiếng Việt và chúng tôi tuân thủ.
- 7) Một âm vị phụ âm với hai biến thể [kʰ] và [χ] trong đó biến thể [χ] giống phụ âm tương ứng /χ/ của tiếng Việt nên chúng tôi mượn cách viết **kh** để viết nó, còn biến thể [kʰ] thì chúng tôi mượn cách viết thêm **k** vào thành **kkh** để phân biệt.
- 8) Cả hai ngôn ngữ Việt và Ve đều có các phụ âm /m n ɲ ɲ/ vì thế chúng tôi mượn luôn cách viết **m, n, ng/ngh, nh** để viết các phụ âm này của tiếng Ve. Còn các phụ âm có cùng bộ vị cấu âm nhưng vô thanh /m̥ n̥ ɲ̥/ thì viết thêm chữ **q** vào trước thành **qm, qn, qng/ qngh, qnh** vì chữ q được dùng để viết phụ âm tắc họng vô thanh /ʔ/ ở phía trên. Các phụ âm thờ có cùng bộ vị cấu âm /m̥ n̥ ɲ̥/, chúng tôi dùng đúp hai lần chữ để viết thành **mm, nn, nnh**. Tiếp theo, dãy phụ âm vang có tiền mũi xát /hm hn hn̥ hɲ/ và cả phụ âm bên có tiền mũi xát /hl/ thì dùng chữ **h** vốn dùng để viết âm xát họng để viết các phụ âm này thành **hm, hn, hnh, hng/ hngh**, và **hl**. Tiếp theo, tổ hợp phụ âm /kl/ chúng tôi dùng tổ hợp chữ **kql** để viết, tổ hợp phụ âm /hd/ thì dùng tổ hợp chữ **hđh** để viết, tổ hợp phụ âm /hɲ/ thì dùng tổ hợp chữ **hqnh** để viết, tổ hợp phụ âm /ɲr/ thì dùng tổ hợp chữ **nnr** để viết, vv. Tất cả các tổ phụ âm của tiếng Ve đều được chúng tôi tạo các tổ hợp chữ để viết. Năm dãy phụ âm này trong hai ngôn ngữ Việt và Ve được khái quát ở trong Bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Các dãy phụ âm và cách viết của chúng ở trong hai ngôn ngữ Việt và Ve (dấu “+” chỉ “có”, dấu “-” chỉ “không có”)

Các dãy phụ âm	Tiếng Việt	Tiếng Ve	Chữ viết tiếng Việt	Chữ viết tiếng Ve
/m n ɲ ɲ/	+	+	m, n, ng/ngh, nh	m, n, ng/ngh, nh
/m̥ n̥ ɲ̥ ɲ̥/	-	+	-	qm, qn, qng/ qngh, qnh
/m̥ n̥ ɲ̥/	-	+	-	mm, nn, nnh
/hm hn hn̥ hɲ/	-	+	-	hm, hn, hnh, hng/ hngh
/hl/	-	+	-	hl
kl	-	+	-	kql
hd	-	+	-	hđh
hɲ	-	+	-	hqnh
ɲr	-	+	-	nnr

9) Chúng tôi tiếp tục dùng chữ **q** để viết một vế của các cặp phụ âm tiếng Ve sau:

Bảng 6. Các cặp phụ âm và cách viết chúng trong hai ngôn ngữ Việt và Ve (dấu “+” chỉ “có”, dấu “-” chỉ “không có”)

Các cặp phụ âm	Tiếng Việt	Tiếng Ve	Chữ viết tiếng Việt	Chữ viết tiếng Ve
/r/	+	+	r	r
/ɽ/	-	+	-	qr
/v/	+	+	v	v
/y/	-	+	-	qv
/l/	+	+	l	l
/ɭ/	-	+	-	ql

10) Chúng tôi dùng hai chữ **o** và **u** để viết âm đệm /-w-/ của tiếng Ve theo cách viết tiếng Việt.

11) Chúng tôi dùng hai chữ **o** và **u** để viết phụ âm cuối tròn môi /-w/ theo cách viết tiếng Việt.

12) Một âm vị phụ âm với hai biến thể [p^h] và [f] trong đó biến thể [f] có ở trong hai ngôn ngữ Việt và Ve. Vì vậy, chúng tôi viết nó là **ph** còn biến thể [p^h] thì thêm chữ p vào trước thành **pph** để viết. Chúng tôi không dùng chữ f để viết biến thể [f] của tiếng Ve vì triệt để theo cách viết của tiếng Việt.

3.1.3. Các chữ ghi âm đệm của tiếng Ve

Tiếng Ve có âm đệm và chúng tôi kí hiệu là /-w-/. Tiếng Việt cũng có âm đệm, kí hiệu là /-w-/. Trong cả hai ngôn ngữ Việt và Ve âm đệm có bản chất ngữ âm đặc biệt, ở chỗ, nó không phải là một nguyên âm vì nó không làm đỉnh của âm tiết, không tìm thấy một từ nào có âm đệm làm đỉnh của âm tiết, tiếp nữa, nó không phải là một phụ âm bởi vì một phụ âm phải có các đặc điểm về vị trí cấu âm và phương thức phát âm trong khi đó không xác định được vị trí phát âm và phương thức phát âm của âm đệm, nữa, âm đệm không phải là một bán nguyên âm hay bán phụ âm bởi vì bán nguyên âm/ bán phụ âm phải có đặc điểm ngữ âm riêng. Ở đây, chúng tôi không bàn sâu vào bản chất ngữ âm của âm đệm /-w-/ mà chỉ tập trung vào cách viết âm đệm /-w-/ bằng chữ gì ở trong tiếng Việt để áp dụng theo để viết âm đệm trong tiếng Ve. Tiếng Việt dùng hai chữ *o* và *u* để viết âm đệm xuất hiện trong các từ khác nhau, và chúng tôi cũng dùng hai chữ **o** và **u** để viết âm đệm trong tiếng Ve. Sau đây là ví dụ:

Bảng 7. Cách viết âm đệm trong tiếng Ve

Âm đệm /-w-/	Tiếng Việt	Tiếng Ve	Chữ viết tiếng Việt	Chữ viết tiếng Ve	Từ chính tả tiếng Ve	Nghĩa tiếng Việt
	+	+	o	o	ngày soạn	ngày trước ngày kia
			u	u	đị qui / ị? qui	nãy, lúc nãy

3.2. Viết tiếng Ve

Việc viết tiếng Ve cần phải có bộ quy tắc viết để viết các đơn vị ngôn ngữ của nó như quy tắc viết các vần, quy tắc viết các đơn vị từ vựng - ngữ nghĩa, quy tắc viết các tên riêng cũng như quy tắc viết các từ ngữ vay mượn tiếng Việt và các ngôn ngữ khác ở trong tiếng Ve như thế nào. Hệ thống dấu câu và quy tắc viết các đơn vị ngay sau các loại dấu câu như thế nào cũng cần có quy tắc.

Viết các vần tiếng Ve không thành vấn đề. Tiếng Ve có tất cả 285 vần trong đó có 184 vần thực, 101 vần lí thuyết (Bùi Đăng Bình [3]). Chỉ cần ghép các chữ viết các thành phần cấu tạo vần là được: ghép chữ viết âm đệm với chữ viết âm chính và với chữ viết âm cuối.

Viết các tên riêng trong tiếng Ve, ví dụ, tên người Ve, tên đất tiếng Ve, và các loại tên riêng khác cũng không khó chỉ cần áp dụng quy tắc viết tên riêng trong tiếng Việt vào việc viết tên riêng trong tiếng Ve là được. Còn viết các từ ngữ vay mượn tiếng Việt và các ngôn ngữ khác ở trong tiếng Ve hiện nay như thế nào chưa được xét đến ở đây.

Trong phần này chúng tôi đề xuất các quy tắc viết các từ tiếng Ve bởi vì từ là đơn vị ngôn ngữ có cả ba bình diện ngữ âm, ý nghĩa, ngữ pháp.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tiếng Ve hiện có các kiểu loại từ sau.

Bảng 8. Các kiểu loại hình tiếng Ve

Từ một âm tiết - một hình vị		Từ một âm tiết rưỡi - một hình vị		Từ hai âm tiết rưỡi - hai hình vị		Từ bốn âm tiết - hai hình vị		Từ hai âm tiết - hai hình vị	
Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ	Nghĩa tiếng Việt
cho	(con) chó	ravãng	(con) nhặng	mắt hanggây	mặt trời	haroc harec	róc rách	ngoq ngheq	ngo nguây
meo	(con) mèo	charok	(con) rận	barâi cong	miền núi	hanhi hạpây	rì rào	pung par	(cái) cửa
iêr	(con) gà	catam	(con) cua	qlong case	cây cối	darôl darêl	khập khiễng	pung plôh	(cái) cửa
ôc	(con) lợn	pachâu	(con) ốc, hến	chapong đíc	com tẻ	padhoh padhêh / padhoh padhâl	gấp gáp, vội vàng	ok cong	nhà sàn
beh	(con) rắn	găđôh	vỏ, mai (cua)	bom halâu	khoai sọ	đhagôt đhaviêt	'khúc khuỷu'	châl câl / chel câl	trả thù (= chặt đầu)
chêm	(con) chim	taqviêc	khêu (ốc)	hanao bha	rom	nharaih jaroih	'cẩn thận, kĩ càng'	hôi hiêl	ồn ào
cop	(con) rùa	haôi	(con) cá	chêm chariêl	(con) én			hngop bhong	yên tĩnh
jôj	(con) hươu	caniêh	móng, vuốt	manhêt mui	mười một (11)			mắt muh	mặt
chây	(con) chầy	paping / pung pieng	(con) nhện	habhuh im	chúng mày			mắt ngọt	lòng đen
blac	(con) rắn	bhluk bhlek	đom đóm	ma habhâu / cu rabhâu	một nghìn ngàn (1.000)			mắt bhoc	lòng trắng

Chúng tôi đề xuất ba quy tắc viết năm kiểu loại từ của tiếng Ve là viết rời, viết liền, vừa viết rời vừa viết liền.

Viết rời áp dụng vào việc viết các từ có cấu tạo một âm tiết - một hình vị (nhóm 1) và các từ hai âm tiết - hai hình vị (nhóm 5).

Các từ có cấu tạo một âm tiết - một hình vị ở cạnh nhau thì được viết tách rời nhau một khoảng, ví dụ, *cho meo iêr ôc* (chó mèo gà lợn), v.v.

Các từ có cấu tạo hai âm tiết - hai hình vị thì viết tách rời hai âm tiết - hai hình vị, ví dụ, từ *mắt muh* (mặt mũi), không viết *mấtmuh*, từ *hôi hiêl* (ồn ào), không viết *hôihiêl*, từ *mắt ngọt* (lòng đen), không viết *mấtnghot*, v.v.

Viết liền áp dụng vào việc viết các từ có cấu tạo âm tiết rưỡi - một hình vị (nhóm 2) và các từ có cấu tạo hai âm tiết rưỡi - hai hình vị (nhóm 3).

Các từ có cấu tạo âm tiết rưỡi - một hình vị (nhóm 2) là những từ có cấu tạo một tiền âm tiết cộng một âm tiết chính thì viết liền nhau, ví dụ, *ravãng* (con nhặng), không viết rời *ra vãng*, *katam* (con cua), không viết *ka tam*, *haôi* (con cá), không viết *ha ôi*, v.v.

Vừa viết rời vừa viết liền áp dụng cho việc viết các từ có cấu tạo hai âm tiết rưỡi - hai hình vị (nhóm 3) và các từ có cấu tạo bốn âm tiết - hai hình vị (nhóm 4).

Các từ có cấu tạo hai âm tiết rưỡi - hai hình vị (nhóm 3) là những từ được cấu tạo bởi một âm tiết - một hình vị cộng một âm tiết rưỡi - một hình vị thì viết tách rời hai hình vị, ví dụ, từ *chêm chariêl* (con én), không viết *chêmchariêl* hay *chêm cha riêl* hay *chêmcha riêl*, từ *hanao bha* (rà), không viết *hanaobha* hoặc *ha nao bha*,...

Các từ có cấu tạo bốn âm tiết - hai hình vị (nhóm 4) là những từ lấy tư trong đó mỗi hình vị có hình thức ngữ âm hai âm tiết thì viết rời hai hình vị và viết liền hai âm tiết cấu tạo hình vị, ví dụ, từ *darôl daêl* (khập khiễng), không viết *darôldaêl* hay *da rôl da êl*, từ *nharaih nharoih* (cẩn thận, kĩ càng), không viết *nharaihnharoih* hay *nha raih nha roih*,...

Như vậy, chúng tôi đã đề xuất bộ ba quy tắc viết rời, viết liền, vừa viết rời vừa viết liền và dùng làm bộ quy tắc chính tả viết các từ của tiếng Ve. Trong bộ quy tắc này, ngữ âm, ý nghĩa, ngữ pháp của từ đều được xét đến để tiếng Ve nói thể nào thì viết thể ấy.

4. Kết luận

Bộ chữ viết tiếng Ve được chúng tôi nghiên cứu xây dựng dựa theo bộ chữ viết tiếng Việt. Đây là hệ thống chữ viết ghi âm vị với 32 chữ cái dùng để viết tiếng Ve ở xã Đắc Pring thành phố Đà Nẵng hiện nay. Tiếp theo, viết năm nhóm từ tiếng Ve cũng đã được chúng tôi nghiên cứu đề xuất một bộ ba quy tắc viết rời, viết liền, vừa viết rời vừa viết liền đảm bảo ghi lại âm thanh lời nói tiếng Ve. Các bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp của các từ tiếng Ve đã được tính đến và được thể hiện rõ ở trong bộ quy tắc chính tả viết các từ của tiếng Ve. Từ đây, bộ ba quy tắc này có thể được dùng để viết được toàn bộ từ vựng tiếng Ve. Hệ thống dấu câu tiếng Ve như dấu chấm, dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu chấm than, dấu hai chấm, dấu ba chấm... và viết hoa trong tiếng Ve cũng cần được nghiên cứu sớm để đưa vào sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Đăng Bình. *Khảo sát hệ thống nguyên âm tiếng Giê - Triêng (trường hợp nguyên âm tiếng Ve ở huyện Nam Giang tỉnh Quảng Nam)*. Đề tài khoa học cấp cơ sở. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội. 2020.
2. Bùi Đăng Bình. *Bước đầu miêu tả ngữ âm tiếng Ve ở tỉnh Quảng Nam*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 10, tr. 71 - 80. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội. 2022.
3. Bùi Đăng Bình. *Ngữ âm tiếng Ve qua các zơ và ựt ở hai xã Đắc Pre và Đắc Pring, huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam*. Đề tài khoa học cấp cơ sở. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội. 2023a.
4. Bùi Đăng Bình. *Vấn đề tiếng Ve*. Trong kỉ yếu hội thảo 'Những vấn đề ngôn ngữ học năm 2023', tr: 93-148. Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Hà Nội. 2023b.
5. Bùi Đăng Bình. *Tiếng Triêng: các phụ âm*. Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ. Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, số 23/2022, tr. 79 - 95. 2022.
6. Bùi Đăng Bình. *Đo khoảng cách ngữ âm giữa tiếng Giê và tiếng Triêng*. Đề tài Khoa học cấp Cơ sở năm 2022. Viện Ngôn ngữ học. Hà Nội. 2022.
7. Bùi Đăng Bình. *Vấn đề chính tả từ trong tiếng Giê*. Đề tài khoa học cấp cơ sở. Viện Ngôn ngữ học. 2024.

Tiếng nước ngoài

8. Jacq, Pascale and Paul Sidwell. *A Comparative West Bahnaric Dictionary*. München. Lincom Europa. 2000.
9. Mark Aronoff and Janie Rees Miller. *The Handbook of Linguistics*. Blackwell publisher. UK. 2003.
10. Shorto, Harry L., Judith M. Jacob, and E.H.S. Simmonds. *Bibliographies of Mon-Khmer and Tai linguistics* (London Oriental bibliographies 12). London. Oxford University Press. 1963.
11. Thomas David. *The Place of Alak, Tampuon, and West Bahnaric*. MKS 8: 171 - 186. 1979.
12. Victoria Fromkin, Robert Rodman and Nina Hyams. *An Introduction to language*. Wadsworth. Cengage learning. Canada. 2011.